

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI VỤ BẢN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Tháng 4, năm 2022

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI VỤ BẢN

Địa chỉ: Thị trấn Gôi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	2 - 3
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Vụ Bản đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Công ty

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Vụ Bản (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Khai thác Công trình thủy lợi Vụ Bản được chuyển đổi theo Quyết định số 2818/QĐ-UBND ngày 23/12/2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định, Công ty hoạt động theo Giấy Đăng ký kinh doanh số 0600343778 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 02/01/2009, thay đổi lần thứ 1 ngày 15 tháng 02 năm 2017.

Trụ sở Công ty tại thị trấn Gôi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Ban Lãnh đạo

Các thành viên Ban Lãnh đạo đã điều hành Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Lãnh đạo	Ông Nguyễn Hữu Ý	Chủ tịch Công ty
	Ông Trần Đăng Lạp	Giám đốc
	Ông Ngô Việt Dũng	Phó Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Hưng	Kế toán trưởng

Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Theo nhận định của Ban Lãnh đạo, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO (Tiếp theo)


Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo (tiếp theo)

- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.




Nguyễn Hữu Ý
Chủ tịch Công ty
Nam Định, ngày 26 tháng 4 năm 2022

Số: 62 /2022/AEA-TC

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Vụ Bản

Kính gửi: Ban Lãnh đạo
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Vụ Bản

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính chủ yếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Vụ Bản (gọi tắt là "Công ty") từ trang 06 đến trang 21 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Lãnh đạo tại trang 2 và 3, Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Công việc kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Vụ Bản nhằm đưa ra ý kiến về tình hình tài chính theo các thủ tục kiểm toán thông thường, không nhằm đưa ra ý kiến về giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành. Công việc này chỉ được thực hiện khi tiến hành các thủ tục kiểm toán đặc thù và chi tiết hơn áp dụng riêng cho công tác quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Chúng tôi không thể tham gia quan sát kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, và chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại thời điểm 31/12/2021 do được bổ nhiệm làm Kiểm toán viên sau ngày này, chúng tôi cũng không thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế khác làm cơ sở đưa ra ý kiến về số dư của các khoản mục này, cũng như ảnh hưởng của nó (nếu có) tới các khoản mục khác có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

- Như trình bày tại Thuyết minh trang 12, trong năm 2021, Công ty không trích khấu hao các tài sản cố định là Nhà cửa vật kiến trúc và Máy móc thiết bị phục vụ dịch vụ công ích thủy lợi vào chi phí với giá trị khấu hao ước tính khoảng 987,4 triệu đồng và không trích khấu hao các tài sản cố định vô hình với giá trị khấu hao ước tính khoảng 13,4 triệu đồng.
- Như trình bày tại thuyết minh trang 13, Công ty chưa thực hiện phân bổ Chi phí trả trước là giá trị các nhà, trạm, bể hút xả và thiết bị trạm bơm nhận bàn giao từ các Hợp tác xã theo chứng thư thẩm định giá số 09/CTTDG-VA ngày 25 tháng 08 năm 2015, giá trị phân bổ vào chi phí ước tính khoảng 615 triệu đồng (nếu thực hiện phân bổ vào chi phí trong thời gian 3 năm).
- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 ngày 15 tháng 02 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 345.581.091.000 đồng, tại ngày 31/12/2021 chỉ tiêu vốn góp của chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính là 405.902.825.326 đồng, Công ty chưa làm thủ tục thay đổi đăng ký kinh doanh ghi nhận sự thay đổi này.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề hạn chế đã nêu trong phần cơ sở ý kiến ngoại trừ, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Vụ Bản tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Văn Vụ
 Phó Tổng Giám đốc
 Giấy Chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
 số 0638-2018-043-1
 Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐÔNG Á
 Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2022

Nguyễn Thị Lan
 Kiểm toán viên
 Giấy Chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
 số 1685-2018-043-1

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	MS	TM	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.260.861.318	4.115.167.359
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	6.150.623.389	2.936.249.250
1. Tiền	111		5.150.623.389	436.249.250
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	2.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		770.555.024	770.315.298
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.2	760.196.097	760.196.097
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	10.358.927	10.119.201
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	339.682.905	408.602.811
1. Hàng tồn kho	141		339.682.905	408.602.811
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		465.434.777.459	455.549.926.924
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		401.275.227.578	403.414.861.212
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	401.106.125.439	403.245.759.073
- Nguyên giá	222		467.056.029.908	468.901.776.677
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65.949.904.469)	(65.656.017.604)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	169.102.139	169.102.139
- Nguyên giá	228		577.189.065	577.189.065
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(408.086.926)	(408.086.926)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		62.228.485.912	52.016.107.312
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	62.228.485.912	52.016.107.312
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.931.063.969	118.958.400
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	1.931.063.969	118.958.400
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		472.695.638.777	459.665.094.283

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	MS	TM	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		23.313.089.541	14.572.545.047
I. Nợ ngắn hạn	310		3.549.827.539	2.353.910.045
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	2.923.145.446	1.848.003.459
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	39.712.491	11.308.650
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	104.182.750	103.119.587
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		482.786.852	391.478.349
II. Nợ dài hạn	330		19.763.262.002	12.218.635.002
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.9	19.763.262.002	12.218.635.002
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		449.382.549.236	445.092.549.236
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.12	449.382.549.236	445.092.549.236
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		405.902.825.326	405.902.825.326
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.000.000.000	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.500.000	14.500.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		42.465.223.910	39.175.223.910
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		472.695.638.777	459.665.094.283
(440 = 300+400)				



Nguyễn Hữu Ý
Chủ tịch Công ty
Nam Định, ngày 26 tháng 4 năm 2022

Nguyễn Ngọc Hưng
Kế toán trưởng

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.13	29.784.242.000	29.977.500.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		29.784.242.000	29.977.500.000
4. Giá vốn hàng bán	11	5.14	26.856.134.140	26.693.952.150
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		2.928.107.860	3.283.547.850
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.15	115.000.721	174.415.872
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.16	2.931.015.078	3.285.361.603
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		112.093.503	172.602.119
11. Thu nhập khác	31	5.17	108.403.593	46.722.727
12. Chi phí khác	32	5.18	18.000.000	18.000.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		90.403.593	28.722.727
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		202.497.096	201.324.846
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.19	√28.349.593	28.185.478
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		√174.147.503	173.139.368



Nguyễn Hữu Ý
Chủ tịch Công ty
Nam Định, ngày 26 tháng 4 năm 2022

Nguyễn Ngọc Hưng
Kế toán trưởng

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	202.497.096	201.324.846
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	293.886.865	639.056.023
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(115.000.721)	(174.415.872)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	381.383.240	665.964.997
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(239.726)	10.451.340.103
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	691.168.306	434.075.792
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.076.444.876	(6.114.683.362)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	33.641.200	24.407.350
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(185.478)	(50.954.088)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(82.839.000)	(147.016.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.099.373.418	5.263.134.792
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(7.307.316.401)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	115.000.721	174.415.872
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	115.000.721	(7.132.900.529)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (*)	31	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.214.374.139	(1.869.765.737)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.936.249.250	4.806.014.987
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.150.623.389	2.936.249.250



Nguyễn Hữu Ý
Chủ tịch Công ty
Nam Định, ngày 26 tháng 4 năm 2022

Nguyễn Ngọc Hưng
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Vụ Bản (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Khai thác Công trình thủy lợi Vụ Bản được chuyển đổi theo Quyết định số 2818/QĐ-UBND ngày 23/12/2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định, Công ty hoạt động theo Giấy Đăng ký kinh doanh số 0600343778 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 02/01/2009, thay đổi lần thứ 1 ngày 15 tháng 02 năm 2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 345.581.091.000 đồng (Ba trăm bốn mươi lăm tỷ, năm trăm tám mươi một triệu, không trăm chín mươi một nghìn đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại thị trấn Gôi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Quản lý, vận hành hệ thống thủy nông tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, cung cấp nước cho dân sinh và các thành phần kinh tế khác;
- Lập bổ sung quy hoạch hệ thống và dự toán công trình nhóm B + C;
- Tư vấn, khảo sát, thiết kế và giám sát thi công các công trình thủy lợi, cơ điện, giao thông và xây dựng dân dụng;
- Thi công xây dựng và sửa chữa các công trình thủy lợi, giao thông, cấp thoát nước, san lấp mặt bằng;
- Sửa chữa, lắp đặt động cơ và máy bơm, gia công cơ khí;
- Mua bán đồ gỗ và trang trí nội thất;
- Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thủy lợi, vật tư nông nghiệp, bê tông đúc sẵn.

Hoạt động chính của công ty trong năm 2020 là Quản lý, vận hành, khai thác hệ thống công trình thủy lợi, tưới tiêu nước, xây dựng, tu bổ, sửa chữa các công trình thủy lợi..

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Kỷ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung và các chi phí mua, chi phí chế biến, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến việc hình thành tài sản cố định và đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế trên Bảng cân đối kế toán.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian trích khấu hao	
	Số năm	Số năm
	Năm 2021	Năm 2020
Nhà cửa, vật kiến trúc	Không trích khấu hao (*)	10 - 25
Máy móc thiết bị	Không trích khấu hao (*)	6 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	03 - 08

Một số tài sản của Công ty nằm trong danh mục tài sản cố định của Công ty Khai thác công trình thủy lợi không phải trích khấu hao theo quy định tại thông tư số 11/2009/TT-BTC ngày 21/01/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2018. Cụ thể:

- Tài sản được xây đúc bằng bê tông và bằng đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới tiêu nước;
- Máy bơm nước từ 8.000 m³/ giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình.

(*) Năm 2021 Công ty không trích khấu hao tài sản cố định là Nhà cửa vật kiến trúc và Máy móc thiết bị phục vụ hoạt động công ích thủy lợi trực tiếp và gián tiếp theo Nghị định số 96/2018.NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm quản lý thủy lợi phí.

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế trên Bảng cân đối kế toán.

	Thời gian trích khấu hao	
	Số năm	Số năm
	Năm 2021	Năm 2020
Phần mềm máy tính	Không trích khấu hao (*)	4
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Không trích khấu hao (*)	25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các công cụ dụng cụ được phân ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ dần vào chi phí trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Chi phí trả trước là các nhà, trạm, bể hút xả và thiết bị trạm bơm nhận bàn giao từ các Hợp tác xã được ghi nhận nguyên giá theo chứng thư thẩm định giá số 09/CTTDG-VA ngày 25 tháng 08 năm 2015 của Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh với giá trị 1.845.746.769 đồng. Công ty chưa thực hiện phân bổ vào chi phí.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Trong đó, bao gồm "Dự án cải tạo, nâng cấp Trạm bơm Đê thuộc hệ thống thủy nông Vụ Bản, tỉnh Nam Định", Dự án này được phê duyệt theo Quyết định số 2294/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định với tổng mức đầu tư 83,94 tỷ đồng; nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Trung Ương và các nguồn vốn hợp pháp khác. Ngày 25 tháng 10 năm 2012, Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định ban hành Quyết định số 1724/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư lên 106,205 tỷ đồng.

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả người bán dài hạn được trình bày trên Báo cáo tài chính là khoản Nợ phải trả cho các Nhà cung cấp hàng hóa/dịch vụ phát sinh khi thực hiện "Dự án cải tạo, nâng cấp Trạm bơm Đê thuộc hệ thống thủy nông Vụ Bản, tỉnh Nam Định" do tùy thuộc vào kế hoạch vốn được cấp hàng năm cho Dự án này.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận được phân phối cho các Quý do Chủ tịch Công ty quyết định phù hợp với các quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty.

Nguồn vốn Đầu tư Xây dựng cơ bản là nguồn vốn đã được rút từ Ngân sách phục vụ cho việc thực hiện “Dự án cải tạo, nâng cấp Trạm bơm Đê thuộc hệ thống thủy nông Vụ Bản, tỉnh Nam Định”.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu của hoạt động công ích tưới tiêu nước, được ghi nhận theo số thực tế ngân sách Nhà nước cấp về cho Công ty.

Lãi tiền gửi được ghi nhận theo thông báo của ngân hàng, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán hoặc thực hiện trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa....) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	718.146.278	123.730.948
Tiền gửi ngân hàng	4.432.477.111	312.518.302
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	2.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	1.000.000.000	2.500.000.000
Tổng	6.150.623.389	2.936.249.250

Các khoản tương đương tiền cuối kỳ là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 (một) tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Thành Nam tỉnh Nam Định.

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ban Quản lý các Dự án đầu tư xây dựng	760.196.097	760.196.097
Tổng	760.196.097	760.196.097

5.3 Phải thu khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	10.000.000	-	10.000.000	-
Trần Trung Duyên	5.000.000	-	5.000.000	-
Triệu Huy Tùng	5.000.000	-	5.000.000	-
Các khoản phải thu khác	358.927	-	119.201	-
Thuế TNCN phải thu người lao động	358.927	-	119.201	-
Tổng	10.358.927	-	10.119.201	-

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	333.694.905	-	402.614.811	-
Công cụ, dụng cụ	5.988.000	-	5.988.000	-
Tổng	339.682.905	-	408.602.811	-

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI VỤ BÀN

Thị trấn Gòl, huyện Vụ Bàn, tỉnh Năm Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**5.5 Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2021	462.122.120.492	1.970.474.665	4.372.183.870	436.997.650	468.901.776.677
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	1.845.746.769	-	-	-	1.845.746.769
Giảm khác	1.845.746.769	-	-	-	1.845.746.769
Số dư tại 31/12/2021	460.276.373.723	1.970.474.665	4.372.183.870	436.997.650	467.056.029.908
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2021	62.817.406.102	987.269.205	1.453.700.463	397.641.834	65.656.017.604
Tăng trong năm	-	-	265.838.375	28.048.490	293.886.865
Khấu hao trong năm	-	-	265.838.375	28.048.490	293.886.865
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	62.817.406.102	987.269.205	1.719.538.838	425.690.324	65.949.904.469
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2021	399.304.714.390	983.205.460	2.918.483.407	39.355.816	403.245.759.073
Tại 31/12/2021	397.458.967.621	983.205.460	2.652.645.032	11.307.326	401.106.125.439

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN,
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.6 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2021	336.189.065	241.000.000	577.189.065
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	<u>336.189.065</u>	<u>241.000.000</u>	<u>577.189.065</u>
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2021	167.086.926	241.000.000	408.086.926
Tăng trong năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	<u>167.086.926</u>	<u>241.000.000</u>	<u>408.086.926</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2021	<u>169.102.139</u>	-	<u>169.102.139</u>
Tại 31/12/2021	<u>169.102.139</u>	-	<u>169.102.139</u>

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Dự án cải tạo nâng cấp trạm bơm Đé (*)	62.228.485.912	51.393.858.912
Các công trình khác	-	622.248.400
Tổng	<u>62.228.485.912</u>	<u>52.016.107.312</u>

(*) "Dự án cải tạo, nâng cấp Trạm bơm Đé thuộc hệ thống thủy nông Vụ Bản, tỉnh Nam Định", Dự án này được phê duyệt theo Quyết định số 2294/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định với tổng mức đầu tư 83,94 tỷ đồng; nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Trung Ương và các nguồn vốn hợp pháp khác. Ngày 25 tháng 10 năm 2012, Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định ban hành Quyết định số 1724/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư lên 106,205 tỷ đồng.

5.8 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	73.525.600	99.973.100
Giá trị nhà trạm, bể hút xả và thiết bị trạm bơm nhận bán giao từ các HTX	1.845.746.769	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.791.600	18.985.300
Tổng	<u>1.931.063.969</u>	<u>118.958.400</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

5.9 Phải trả người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	2.923.145.446	2.923.145.446	1.848.003.459	1.848.003.459
Công ty TNHH đầu tư xây dựng và tư vấn Bình Minh	380.184.000	380.184.000	-	-
Công ty CP xây dựng và đầu tư Đông Phương	170.889.000	170.889.000	-	-
Công ty Cổ phần Gia Minh	399.403.000	399.403.000	899.403.000	899.403.000
Công ty cổ phần xây lắp và bê tông Nam Định	1.843.565.446	1.843.565.446	819.496.459	819.496.459
Các đối tượng khác	129.104.000	129.104.000	129.104.000	129.104.000
Dài hạn	19.763.262.002	19.763.262.002	12.218.635.002	12.218.635.002
Công ty cổ phần xây dựng Xuân Nghiêm	1.874.368.000	1.874.368.000	2.664.368.000	2.664.368.000
Công ty cổ phần Tập đoàn Xuân Khiêm	15.429.769.568	15.429.769.568	9.221.834.568	9.221.834.568
Công ty cổ phần Huy Phương Thái Bình	854.079.000	854.079.000	-	-
Công ty CP khảo sát thiết kế thủy lợi Thái Bình	1.272.613.000	1.272.613.000	-	-
Công ty bảo hiểm PVI Nam Sông Hồng	233.000.000	233.000.000	233.000.000	233.000.000
Các đối tượng khác	99.432.434	99.432.434	99.432.434	99.432.434
Tổng	22.686.407.448	22.686.407.448	1.848.003.459	1.848.003.459

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	854.091	3.818.182	3.818.182	854.091
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.335.358	28.319.593	185.478	38.469.473
Thuế thu nhập cá nhân	119.201	358.927	119.201	358.927
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	64.353.198	64.353.198	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Tổng	11.308.650	99.849.900	71.476.059	39.682.491

5.11 Các khoản phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Kinh phí công đoàn	104.182.750	103.119.587
Tổng	104.182.750	103.119.587

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHI TIẾT TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

5.12 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Tổng
Số dư tại 01/01/2020	397.216.299.326	-	14.500.000	278.692.273,0	15.087.000.000	412.596.491.599
Tăng trong năm	8.686.526.000	-	-	173.139.368,0	24.088.223.910	32.947.889.278
Tăng vốn	8.686.526.000	-	-	-	24.088.223.910	32.774.749.910
Lãi trong năm nay	-	-	-	173.139.368,0	-	173.139.368
Giảm trong năm	-	-	-	451.831.641,0	-	451.831.641
Trích lập các quỹ	-	-	-	451.831.641,0	-	451.831.641
Số dư tại 31/12/2020	405.902.825.326	-	14.500.000	-	39.175.223.910	445.092.549.236
Số dư tại 01/01/2021	405.902.825.326	-	14.500.000	-	39.175.223.910	445.092.549.236
Tăng trong kỳ	-	1.000.000.000	-	174.147.503,0	3.290.000.000	4.464.147.503
Tăng vốn (*)	-	1.000.000.000	-	-	3.290.000.000	4.290.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	174.147.503,0	-	174.147.503
Giảm trong kỳ	-	-	-	174.147.503,0	-	174.147.503
Trích lập các quỹ	-	-	-	174.147.503,0	-	174.147.503
Số dư tại 31/12/2021	405.902.825.326	1.000.000.000	14.500.000	-	42.465.223.910	449.382.549.236

(*) Bao gồm:

Vốn khác của chủ sở hữu là giá trị phần bỏ vốn cho dự án Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Đồng Lạc từ nguồn thay lợi phí (phần vốn được cấp thiếu)
Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản (xem thuyết minh 5.7)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

5.13 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích	29.784.242.000	29.977.500.000
Tổng	29.784.242.000	29.977.500.000

5.14 Giá vốn

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của dịch vụ công ích	26.856.134.140	26.693.952.150
Tổng	26.856.134.140	26.693.952.150

5.15 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	115.000.721	174.415.872
Tổng	115.000.721	174.415.872

5.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.327.195.586	2.290.233.663
Chi phí đồ dùng văn phòng	79.661.300	110.468.750
Chi phí khấu hao TSCĐ	28.050.667	374.798.667
Thuế phí và lệ phí	67.353.198	45.480.018
Chi phí bằng tiền khác	428.754.327	464.380.505
Tổng	2.931.015.078	3.285.361.603

5.17 Thu nhập khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Cho thuê mặt bằng	38.181.818	38.181.818
Thu thanh lý vật tư	-	8.540.909
Thủ lao Kiểm soát viên nộp thừa sau quyết toán giai đoạn 2014-2020	70.221.775	-
Tổng	108.403.593	46.722.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

5.18 Chi phí khác

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí liên quan đến cho thuê mặt bằng	18.000.000	18.000.000
Tổng	18.000.000	18.000.000

5.19 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	202.497.096	201.324.846
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế TNDN	-	-
Thu nhập chịu thuế	202.497.096	201.324.846
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	40.499.419	40.264.970
30% số thuế TNDN được giảm	12.149.826	12.079.492
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	28.349.593	28.185.478

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Theo nhận định của Ban Lãnh đạo, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

6.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán. Một số số liệu được trình bày lại cho phù hợp với sự so sánh của năm nay.



Nguyễn Hữu Ý
Chủ tịch Công ty
Nam Định, ngày 26 tháng 4 năm 2022

Nguyễn Ngọc Hưng
Kế toán trưởng